PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 13 tháng 02 năm 2025

*

- Người mua hàng: TRẦN THỊ NHUNG
- Chức vụ: Cô Nuôi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Thịt bò loại 1	Kg	6.00			4.60	1.40	250,000	1,150,000	350,000	1,500,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	6.60			5.20	1.40	120,000	624,000	168,000	792,000
3	Trứng gà	Kg	5.00			4.30	0.70	57,600	247,680	40,320	288,000
4	Sữa bột	Kg	5.80			5.10	0.70	230,000	1,173,000	161,000	1,334,000
5	Khoai lang	Kg	20.00			20.00		30,000	600,000		600,000
6	Đậu phụ	Kg	4.00			3.20	0.80	30,000	96,000	24,000	120,000
7	Cà chua	Kg	3.50			3.00	0.50	13,000	39,000	6,500	45,500
8	Rau mùi	Kg	0.30			0.20	0.10	50,000	10,000	5,000	15,000
9	Tỏi ta	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
10	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
11	Cà rốt	Kg	3.00			2.00	1.00	17,000	34,000	17,000	51,000
12	Khoai tây	Kg	2.00			1.50	0.50	17,000	25,500	8,500	34,000
13	Khoai sọ	Kg	2.00			1.50	0.50	35,000	52,500	17,500	70,000
14	Hành củ tươi	Kg	0.30			0.20	0.10	50,000	10,000	5,000	15,000
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.25	0.05	50,000	12,500	2,500	15,000
16	Cần tây	Kg	0.10			0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
17	Hẹ lá	Kg	4.00			3.20	0.80	40,000	128,000	32,000	160,000
18	Gừng tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
19	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.50				0.50	40,000		20,000	20,000
20	Nấm hương khô	Kg	0.20			0.15	0.05	100,000	15,000	5,000	20,000
21	Pho mát	Kg	0.14				0.14	285,000		39,900	39,900
22	Muối	Kg	0.02			0.01	0.01	12,000	120	120	2,400
23	Gạo nếp cái	Kg	1.40				1.40	30,000		42,000	42,000
24	Gạo tẻ máy	Kg	19.30			17.00	2.30	22,000	374,000	50,600	385,000
25	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.20			0.10	0.10	25,000	2,500	2,500	5,000
26	Bột canh	Kg	0.60			0.40	0.20	25,000	10,000	5,000	15,000
27	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.20			1.00	0.20	65,000	65,000	13,000	78,000
	Cộng								4,686,300	1,032,940	
	Tổng cộng								5,719,240		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 13 tháng 02 năm 2025

Tổng số suất ăn: 260 - 3 tuổi: 60 - Cháo: 18

Trong đó: + Mẫu giáo: 213 - 4 tuổi: 81 + Nhà trẻ: 47 - Cơm nát: 15

- 5 tuổi: 72 - Cơm thường: 14

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Thịt bò loại 1	4.60	1.40	4.51	1.37	946.7	288.1			171.3	52.1					5,319.4	1,619.0
2	Thịt lợn mỡ	5.20	1.40	5.10	1.37	738.9	198.9			1,900.8	511.8					20,078.2	5,405.7
3	Trứng gà	4.30	0.70	3.70	0.60	547.3	89.1			429.0	69.8			18.5	3.0	6,138.7	999.3
4	Sữa bột	5.10	0.70	5.10	0.70	1,377.0	189.0			1,326.0	182.0			1,938.0	266.0	25,908.0	3,556.0
5	Khoai lang	20.00		16.60				132.8				33.2		4,731.0		19,754.0	
6	Đậu phụ	3.20	0.80	3.20	0.80			348.8	87.2			172.8	43.2	22.4	5.6	3,040.0	760.0
7	Cà chua	3.00	0.50	2.85	0.48			17.1	2.9			5.7	1.0	114.0	19.0	570.0	95.0
8	Rau mùi	0.20	0.10	0.17	0.09			4.4	2.2			0.9	0.4	0.3	0.2	27.2	13.6
9	Tỏi ta	0.10	0.10	0.08	0.08			4.8	4.8			0.4	0.4	18.4	18.4	96.8	96.8
10	Tỏi tây (cả lá)	0.10	0.10	0.08	0.08			1.1	1.1					4.7	4.7	23.2	23.2
11	Cà rốt	2.00	1.00	1.79	0.90			26.9	13.4			3.6	1.8	139.6	69.8	698.1	349.1
12	Khoai tây	1.50	0.50	1.31	0.44			26.1	8.7			1.3	0.4	272.7	90.9	1,213.7	404.6
13	Khoai sọ	1.50	0.50	1.23	0.41			22.1	7.4			1.2	0.4	326.0	108.7	1,402.2	467.4
14	Hành củ tươi	0.20	0.10	0.15	0.08			2.0	1.0			0.6	0.3	6.7	3.3	39.5	19.8
15	Hành lá (hành hoa)	0.25	0.05	0.20	0.04			2.6	0.5					8.6	1.7	44.0	8.8
16	Cần tây	0.05	0.05	0.04	0.04			1.6	1.6			0.1	0.1	3.3	3.3	20.2	20.2
17	Hẹ lá	3.20	0.80	2.78	0.70			61.2	15.3			8.4	2.1	41.8	10.4	501.1	125.3
18	Gừng tươi	0.10	0.10	0.10	0.10			0.4	0.4			0.8	0.8	5.1	5.1	29.0	29.0
19	Đậu xanh (hạt)		0.50		0.49				114.7				11.8		260.2		1,607.2
20	Nấm hương khô	0.15	0.05	0.14	0.05			48.6	16.2			5.4	1.8	31.7	10.6	369.9	123.3
21	Pho mát		0.14		0.14		35.7				43.3						532.0
22	Muối	0.01	0.01	0.01	0.01												
23	Gạo nếp cái		1.40		1.40				120.4				21.0		1,043.0		4,816.0
24	Gạo tẻ máy	17.00	2.30	17.00	2.30			1,343.0	181.7			170.0	23.0	12,903.0	1,745.7	58,480.0	7,912.0
25	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.10	0.10	0.10	0.10	15.0	15.0									60.0	60.0
26	Bột canh	0.40	0.20	0.40	0.20			28.4	14.2							112.0	56.0
27	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.00	0.20	1.00	0.20							997.0	199.4			8,970.0	1,794.0
	Cộng					3,624.9	815.9	2,071.9	593.6	3,827.1	859.0	1,401.3	307.8	20,585.9	3,669.7	152,895.2	30,893.1
	Bình quân thực tế /1 trẻ					17.0	17.4	9.7	12.6	18.0	18.3	6.6	6.5	96.6	78.1	717.8	657.3
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 5,720,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 5,719,240 đ
- Thừa: 760 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 760 đ

Thực đơn

* Bữa sáng MG: - Thịt bò thịt lợn sốt cà chua
- canh trứng lá hẹ đậu phụ cà chua

NT: - cháo thịt lợn cà rốt

*Bữa chiều MG: - sữa bột +khoai lang

***Ăn giữa giờ**: - Sữa bột